

Số: 32 /2025/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 14 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp về quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn
và công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển ngành
nghề nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định
thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các
cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung
ương, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc
trung ương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
411/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 9 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp về quản lý
làng nghề, ngành nghề nông thôn và công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng
nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp về quản lý làng
nghề, ngành nghề nông thôn và công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề
truyền thống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

2. Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định
ban hành Quy chế phối hợp về quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn và công
nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bình
Định và Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định
về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế phối hợp về quản lý làng nghề, ngành

nghề nông thôn và công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Dân tộc và Tôn giáo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KGVX, NNMT.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Đương Mah Tiệp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp về quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn và công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn và thực hiện việc công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn), bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống có các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 3 của Quy chế này.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước; các tổ chức, cá nhân có liên quan tới việc công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn.

Điều 3. Các hoạt động ngành nghề nông thôn

Các hoạt động ngành nghề nông thôn trong Quy chế này được quy định tại Điều 4 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn, bao gồm:

1. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.
2. Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.
3. Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn.
4. Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ.
5. Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh.

6. Sản xuất muối.

7. Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn.

Chương II

CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 4. Mục đích công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Ghi nhận những đóng góp và tôn vinh những sản phẩm đặc trưng của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

2. Khuyến khích, động viên các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia các hoạt động sản xuất, nâng cao ý thức, trách nhiệm xây dựng và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động địa phương.

3. Khuyến khích, động viên nghệ nhân, thợ thủ công có trình độ tay nghề cao và kinh nghiệm trong sản xuất tại các làng nghề, làng nghề truyền thống tham gia nghiên cứu, làm ra nhiều sản phẩm đa dụng có tính thẩm mỹ cao, phù hợp với nhu cầu thị trường, đồng thời mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc nhằm phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

4. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Nguyên tắc, thẩm quyền công nhận và thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Nguyên tắc

a) Việc đánh giá, công nhận và thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống phải đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng trình tự, thủ tục và phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống chỉ được xét công nhận khi đảm bảo đầy đủ các tiêu chí và hồ sơ đã được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP được trích dẫn cụ thể tại Điều 7 và Điều 9 của Quy chế này.

c) Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống sau khi được công nhận không đạt tiêu chí theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP được trích dẫn cụ thể tại Điều 7 của Quy chế này sẽ bị thu hồi bằng công nhận.

d) Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tổng hợp danh sách các nghề truyền thống, làng nghề,

làng nghề truyền thống sau khi được công nhận không đạt tiêu chí theo quy định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Thẩm quyền

Thẩm quyền công nhận và thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 6. Tên của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Tên của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được lấy tên của nghề chính trước và tên của địa phương (thôn, làng hoặc địa danh) sau.

Nếu trên địa bàn có nhiều nghề thì tên của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được lấy tên của sản phẩm nổi tiếng nhất. Việc đặt tên nghề, làng nghề do tập thể các thành viên hoạt động trong làng nghề và chính quyền địa phương bàn bạc, thống nhất.

Điều 7. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, cụ thể:

1. Tiêu chí công nhận nghề truyền thống

Nghề được công nhận là nghề truyền thống phải đạt cả 03 tiêu chí sau:

- a) Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận.
- b) Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hoá dân tộc.
- c) Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

2. Tiêu chí công nhận làng nghề

Làng nghề được công nhận phải đạt cả 03 tiêu chí sau:

- a) Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn theo quy định tại Điều 3 của Quy chế này.
- b) Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận.
- c) Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Tiêu chí công nhận làng nghề truyền thống

Làng nghề truyền thống phải đạt tiêu chí làng nghề quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP được trích dẫn cụ thể tại khoản 2 Điều này và có ít nhất một nghề truyền thống theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP được trích dẫn cụ thể tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Tiêu chí bản sắc văn hóa dân tộc để xem xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề truyền thống

Nghề tạo ra sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc phải đạt một trong ba yếu tố sau:

1. Tạo ra sản phẩm mang bản sắc văn hóa đại diện cho vùng miền và thể hiện tính riêng của địa phương.

2. Tạo ra sản phẩm thể hiện đời sống văn hóa tâm linh (tín ngưỡng, tôn giáo), văn hóa ẩm thực, phong tục tập quán, trang phục, lễ hội truyền thống, kho tàng văn học nghệ thuật, sinh hoạt đời sống góp phần tạo nên diện mạo, bản sắc riêng tại địa phương.

3. Tạo ra sản phẩm mang hình ảnh, biểu tượng phản ánh di vật, cổ vật, danh lam thắng cảnh, di tích nổi tiếng tại địa phương.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, cụ thể:

1. Hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống

a) Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống.

b) Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt giải nghệ thuật cao được Ủy ban nhân dân tỉnh trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.

c) Bản sao giấy công nhận Nghề nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề

a) Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

b) Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất.

c) Văn bản bảo đảm điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống

a) Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống bao gồm các văn bản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP được trích dẫn cụ thể tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp đã được công nhận làng nghề, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP được trích dẫn cụ thể tại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp chưa được công nhận làng nghề nhưng có nghề truyền thống đã được công nhận, hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP được trích dẫn cụ thể tại khoản 2 Điều này.

Điều 10. Trình tự công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Trình tự công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP và khoản 1 Điều 39 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo tiêu chí quy định tại Điều 7, Điều 8 của Quy chế này trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét công nhận.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức họp Hội đồng xét công nhận theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Quy chế này, ra quyết định và cấp bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ, NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 11. Nội dung quản lý nhà nước làng nghề, ngành nghề nông thôn

1. Xây dựng, ban hành chính sách, kế hoạch, đề án, chương trình và dự án phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch, dự án phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh sau khi được ban hành.

2. Hỗ trợ các làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn trong quá trình sản xuất và hoạt động về môi trường, thị trường, vốn, thuế, khoa học kỹ thuật, đào tạo nghề, lao động, giải quyết việc làm, an toàn lao động. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về làng nghề, ngành nghề nông thôn cho các nghề, làng nghề và các cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn của tỉnh.

3. Phổ biến, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, đề án, dự án hoặc các hoạt động có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực, chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

4. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, tổ chức tuyên truyền, quảng bá thương hiệu các sản phẩm của làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn. Tổ chức các hội chợ triển lãm trong nước và nước ngoài, hội thi các sản phẩm thuộc làng nghề, ngành nghề nông thôn theo kế hoạch hàng năm.

5. Xây dựng, đăng ký và bảo hộ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho sản phẩm của nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

6. Chỉ đạo, tổ chức xét công nhận và thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh; tổ chức thanh tra, kiểm tra các làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn theo quy định của pháp luật. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình hoạt động, sản xuất kinh doanh của các nghề, làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 12. Hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn

1. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận và ngành nghề nông thôn được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển quy định tại Chương III và Chương IV của Nghị định số 52/2018/NĐ-CP; được hưởng các chính sách ưu đãi về môi trường và các chính sách khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Mỗi nghề, làng nghề đạt tiêu chí theo quy định tại Điều 7, Điều 8 của Quy chế này được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và được hỗ trợ kinh phí trực tiếp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chủ trì, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh có quyền hạn, trách nhiệm:

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn.

2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách, chương trình, đề án, kế hoạch phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn và bảo vệ môi trường làng nghề; hướng dẫn, tổ chức triển khai, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện các cơ chế, chính sách, chương trình, đề án, kế hoạch phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh sau khi được ban hành; định hướng bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn và định hướng các mục tiêu hỗ trợ, xác định tiêu chí và nội dung các lĩnh vực cần hỗ trợ.

3. Hàng năm, chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

4. Phổ biến, tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, đề án, dự án hoặc các hoạt động có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực, chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

5. Hướng dẫn xây dựng các biểu mẫu để thống nhất khi lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

6. Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thành lập Hội đồng xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu và tổ chức cuộc họp của Hội đồng; làm đầu mối tiếp nhận, kiểm tra và tổng hợp hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

7. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra, đánh giá và thẩm định mức độ đạt các tiêu chí so với hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; tham mưu cho Hội đồng xét duyệt, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và cấp bằng công nhận.

8. Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, kiểm tra thực tế và tổng hợp tình hình hoạt động của các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận. Lập danh sách các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống sau khi được công nhận không đạt các tiêu chí theo quy định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thu hồi bằng công nhận.

9. Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí phục vụ cho công tác thẩm định và hoạt động của Hội đồng xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong kế hoạch hàng năm.

10. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã về các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

11. Định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp tình hình hoạt động, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 14. Sở Công Thương

1. Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp gắn với phát triển ngành nghề nông thôn đảm bảo các quy định đáp ứng việc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong làng nghề; quản lý các cụm công nghiệp làng nghề.

2. Tổ chức thực hiện hoạt động quản lý, phát triển cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng các chính sách, chương trình, kế hoạch khuyến công; hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện các cơ chế, chính sách sau khi được ban hành; xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động khuyến công trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong kế hoạch hàng năm.

4. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình khuyến công, các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; hướng dẫn, tạo điều kiện để các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại trong và ngoài nước nhằm quảng bá, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

5. Hỗ trợ các làng nghề, cơ sở ngành nghề trên địa bàn tỉnh xây dựng và phát triển thương hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao.

Điều 15. Sở Tài chính

1. Trên cơ sở dự toán kinh phí thực hiện công tác công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và quản lý làng nghề, ngành nghề nông thôn tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của đơn vị có liên quan.

2. Phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã tăng cường các nguồn lực, lồng ghép các chương trình, dự án, gắn kết với các Chương trình mục tiêu quốc gia nhằm tăng thêm nguồn kinh phí hàng năm để đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn, hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm tại các làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

3. Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện tốt Quy chế này.

Điều 16. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Hướng dẫn và thẩm định các nghề truyền thống, làng nghề truyền thống đề nghị công nhận đạt tiêu chí bản sắc văn hóa dân tộc theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng các đề án phát triển du lịch làng nghề tại các làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn triển khai, đôn đốc việc thực hiện các đề án sau khi được ban hành.

3. Chủ trì, hướng dẫn điểm du lịch gắn với phát triển làng nghề; hỗ trợ tổ chức các lớp tập huấn kiến thức du lịch cộng đồng, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phục vụ khách du lịch cho các thành viên làng nghề để phục vụ cho khách du lịch tham quan, mua sắm; định hướng các doanh nghiệp kinh doanh du lịch phát triển sản phẩm du lịch gắn với làng nghề và xây dựng các chương trình du lịch, kết nối tour tuyến, đưa khách du lịch đến với các làng nghề; vận động các cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch trên địa bàn tỉnh nhận trưng bày, ký gửi tiêu thụ sản phẩm của làng nghề.

Điều 17. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ cho lĩnh vực phát triển ngành nghề nông thôn trong kế hoạch hàng năm của tỉnh.
2. Hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất, hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu vào làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn và khu vực dân cư nông thôn.
3. Hướng dẫn trình tự, thủ tục hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, thân thiện với môi trường; hỗ trợ xây dựng, đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cho sản phẩm nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 18. Sở Nội vụ

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về An toàn, vệ sinh lao động cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ gia đình, người sử dụng lao động, người lao động làm việc trong các làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.
2. Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng các máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về An toàn lao động như: Bình khí nén, nồi hơi,... các thiết bị này dùng để sưởi, phục vụ trong sản xuất tại các doanh nghiệp nhỏ, hộ gia đình, trước khi sử dụng máy móc, thiết bị phải được kiểm định đạt yêu cầu, dán tem kiểm định, khai báo sử dụng theo quy định.
3. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, tổng hợp danh sách, người quản lý, vận hành các máy móc, thiết bị tại các hộ gia đình (lao động không có hợp đồng lao động) để kịp thời huấn luyện An toàn, vệ sinh lao động, đảm bảo an toàn trong quá trình làm việc.

Điều 19. Sở Giáo dục và Đào tạo

Hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ về đào tạo nghề, chú trọng đào tạo nghề nhằm nâng cao tay nghề thợ thủ công và truyền nghề cho lao động nông thôn tại các làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

Điều 20. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn.
2. Rà soát các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn đủ tiêu chí công nhận và tổ chức đánh giá cụ thể mức độ đạt các tiêu chí, lập hồ sơ đề nghị công nhận trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) xét công nhận; tổ chức công bố nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống sau khi được công nhận.
3. Rà soát, kiểm tra thực tế, đánh giá tình hình hoạt động của các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận; tổng hợp danh sách các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống sau khi được công nhận

không đạt tiêu chí quy định gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thu hồi bằng công nhận.

4. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định khoản 7 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

5. Hàng năm, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

6. Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

7. Phổ biến, tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, đề án, dự án hoặc các hoạt động có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực, chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn.

8. Định kỳ 6 tháng (trước ngày 10 tháng 6 hàng năm) và hàng năm (trước ngày 30 tháng 11 hàng năm) hoặc đột xuất khi có yêu cầu tổng hợp tình hình hoạt động, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 21. Các sở, ngành liên quan khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện tốt Quy chế này.

Điều 22. Điều khoản thực hiện

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh, bổ sung Quy chế này, đề nghị các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.